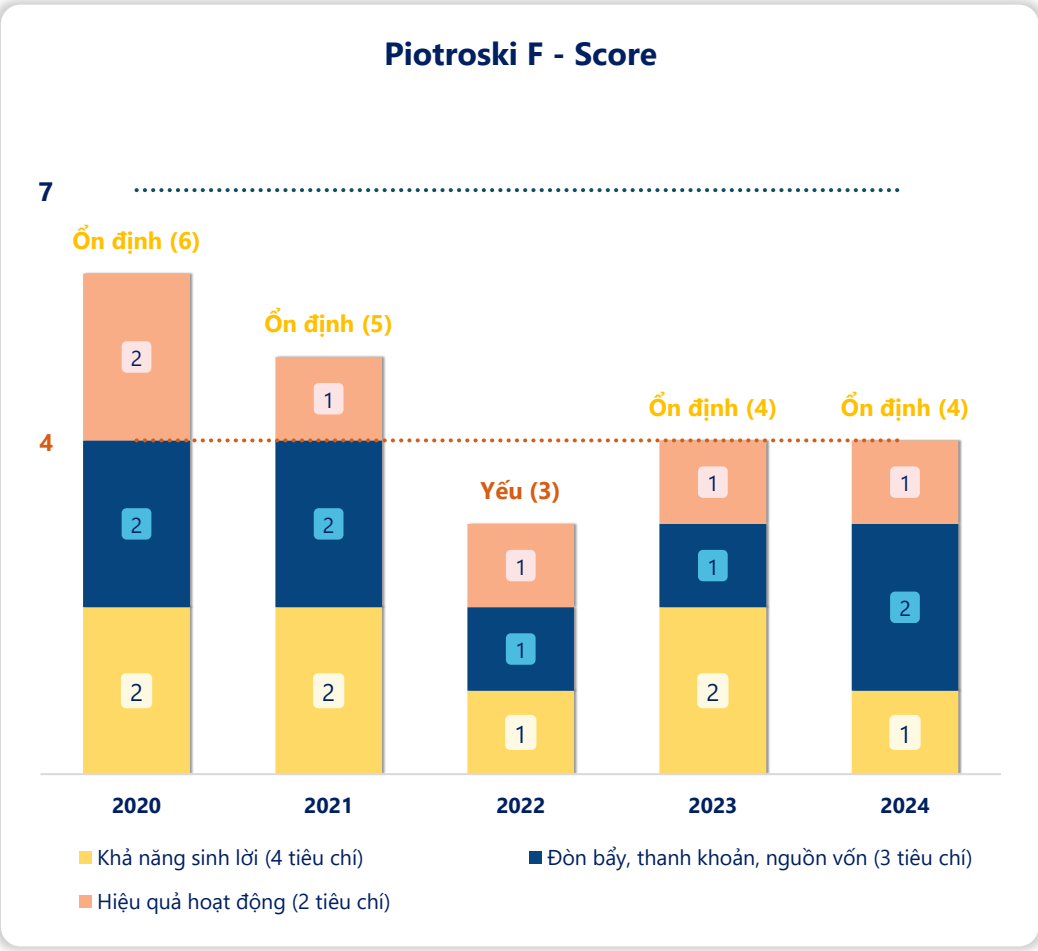
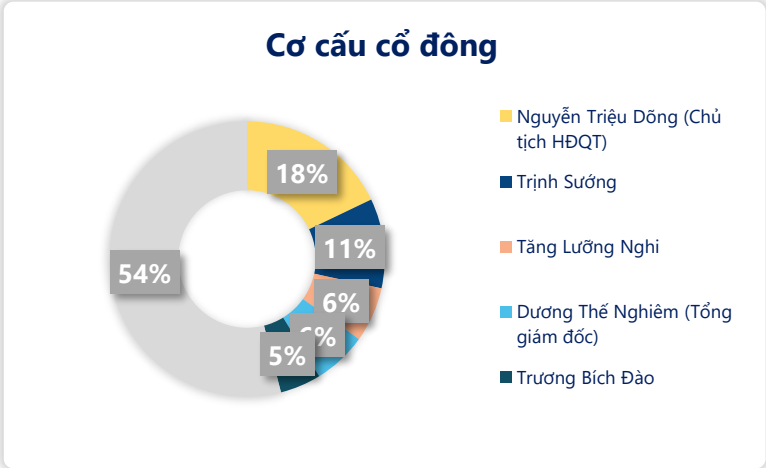
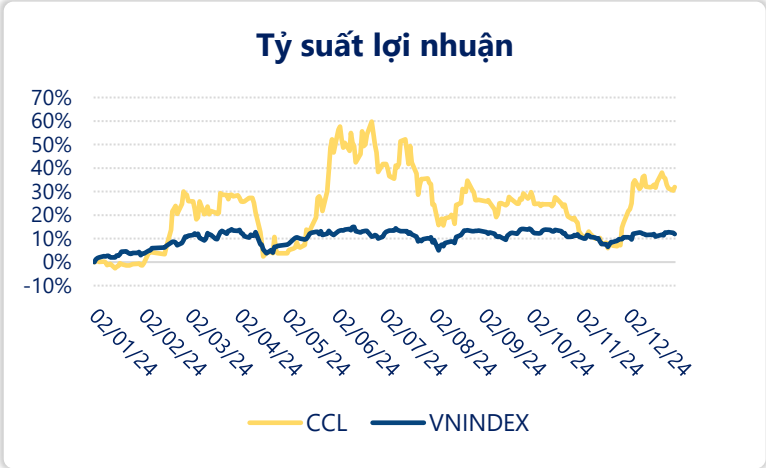


CTCP Đầu tư và Phát triển Đô thị Dầu khí Cửu Long (HSX: CCL)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày 31/12/2024	9,010 VNĐ			Sức mạnh tài chính Piotroski F - Score 2024	4/9 (Ổn định)	DT thuần 2024 302 tỷ VNĐ	YoY ▼ 15.0 ▼ 4.8%	LN sau thuế 2024 42.4 tỷ VNĐ	YoY ▼ 15.3 ▼ 26.6%
Thay đổi	1 tháng 5.6%	3 tháng 5.6%	6 tháng -2.6%						

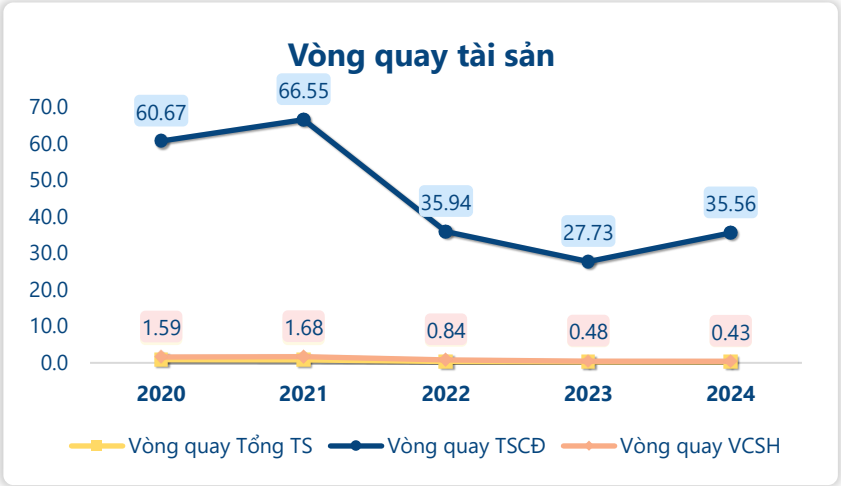
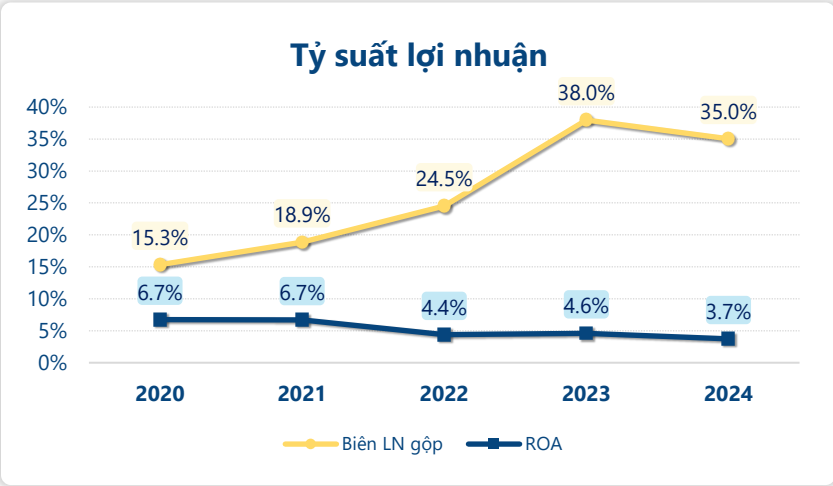
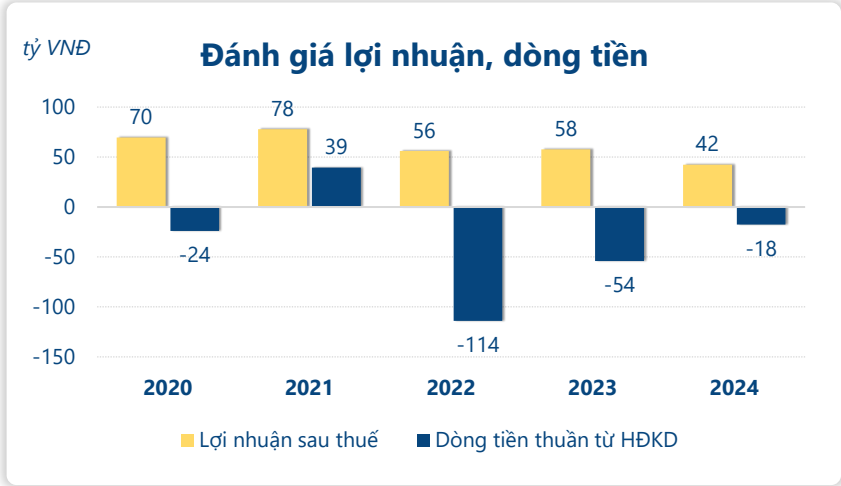


Năm 2024, F-Score của CCL đạt 4/9 không đổi so với năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá thuộc vùng "Ổn định".

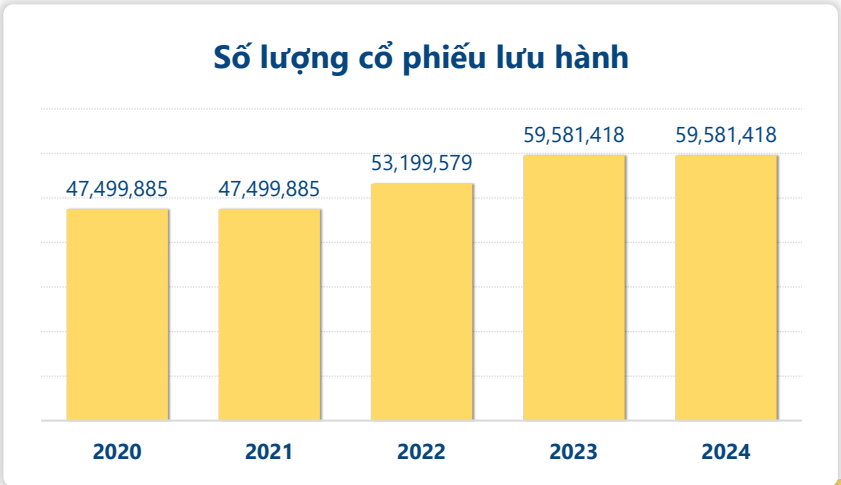
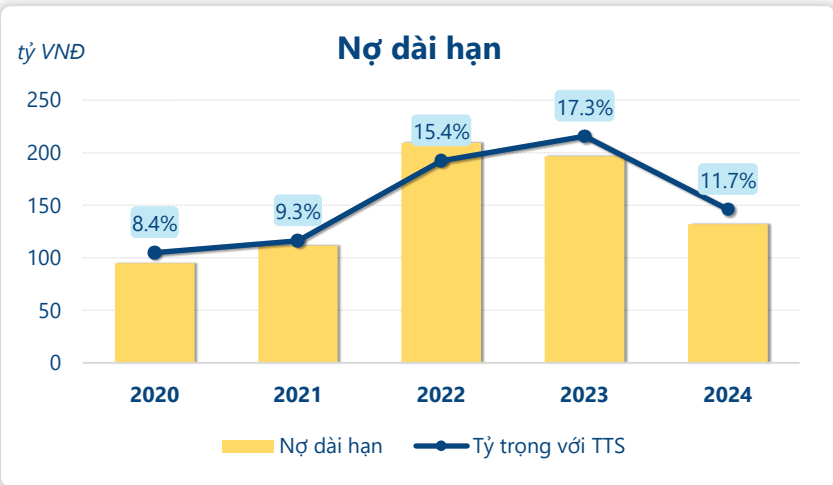
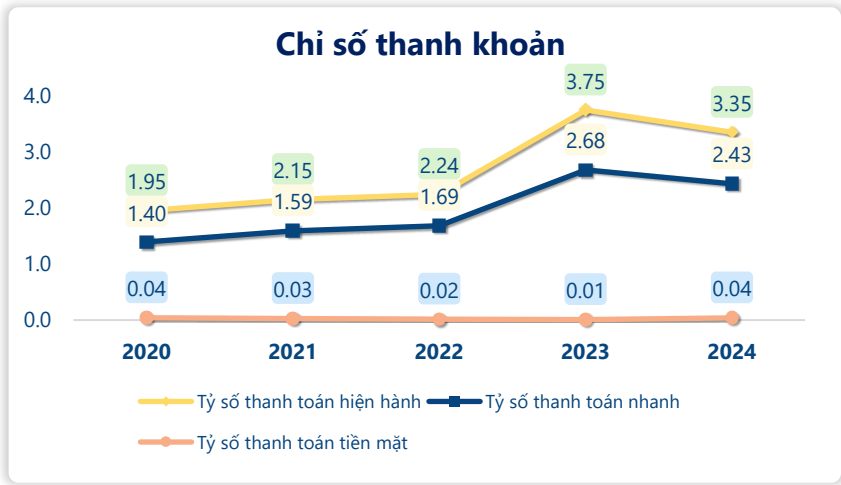
Trong đó, khả năng sinh lời giảm xuống còn 1/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm 2/3. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm 1/2 ở mức ổn định so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Đầu tư và Phát triển Đô thị Dầu khí Cửu Long (HSX: CCL)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **CCL**: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,132	1,139	-0.7%
Tài sản ngắn hạn	928	962	-3.6%
Tiền và tương đương tiền	11.0	2.17	405%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.02	0.02	5.0%
Phải thu ngắn hạn	662	686	-3.4%
Hàng tồn kho	255	274	-7.2%
Tài sản ngắn hạn khác	0	0	
Tài sản dài hạn	204	177	15.2%
Phải thu dài hạn	62.8	62.8	0.0%
Tài sản cố định	8.08	8.88	-9.0%
Bất động sản đầu tư	30.2	30.6	-1.3%
Tài sản dở dang	103	73.8	39.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0.61	-100%
Tài sản dài hạn khác	0.13	0.26	-50.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	408	453	-10.1%
Nợ ngắn hạn	253	257	-1.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	135	113	19.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	7.48	1.74	330%
Nợ dài hạn	154	197	-21.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	152	192	-20.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	724	686	5.6%
Vốn chủ sở hữu	724	686	5.6%
Vốn điều lệ	596	596	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	881	974	516	317	302
Giá vốn hàng bán	746	790	390	196	196
Lợi nhuận gộp	135	184	127	120	106
Doanh thu HĐTC	6.36	6.24	8.09	6.02	0.34
Chi phí TC	21.5	27.2	30.5	33.7	35.6
Chi phí lãi vay	21.4	27.1	20.0	32.3	30.4
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	23.3	55.1	21.5	13.2	6.19
Chi phí QLDN	8.09	8.90	13.3	8.36	7.65
LN thuần từ HĐKD	88.6	98.7	69.2	70.9	56.6
Lợi nhuận khác	-1.67	-0.64	1.30	0.02	-3.07
LN trước thuế	86.9	98.1	70.5	71.0	53.5
Lợi nhuận sau thuế	69.8	78.0	56.1	57.7	42.4
LNST của CĐ cty mẹ	69.7	78.0	56.1	57.7	42.4

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-23.8	39.4	-114	-54.1	-17.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-7.74	-18.8	0.22	41.5	43.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	40.4	-25.9	108	9.92	-17.6
Tiền đầu kỳ	10.2	18.9	13.6	4.84	2.17
Lưu chuyển tiền thuần	8.78	-5.29	-5.33	-2.67	8.80
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	18.9	13.6	8.31	2.17	11.0